TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- LÀO CAI

Bản án số: 01/2026/KDTM-ST
Ngày: 28-4-2026
V/v:"Tranh chấp hợp đồng tín dụng HĐ thế chấp tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU V ỰC 2 - LÀO CAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Kiều Vũ

2. Ông Nguyễn Sơn Thạch

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hải Phượng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2- Lào Cai

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Lào Cai*** *tham gia phiên toà:* Bà Diêm Thị Thanh Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 2- Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLST-KDTM ngày 24 tháng 11 năm 2025 về: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXX-ST ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 06 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P (viết tắt H1).

Địa chỉ: B B N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Đ – Tổng giám đốc; vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Ông Vũ M – Phó giám đốc H1; Vắng mặt

2. Ông Trần Huy V, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Trung tâm X; có mặt

3. Ông Trần Văn H, chức vụ : Trưởng bộ phận QHKHCN – H1; vắng mặt

4. Phạm Huyền S - Chuyên viên H1; Có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Hải L, sinh năm 1981 và ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lào Cai (Bà L, ông D vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Hợp đồng tín dụng (vay vốn sản xuất kinh doanh):

H2 và ông Nguyễn Tiến D, bà Phạm Thị Hải L ký ngày 26/10/2023; số: 19743/23MB/HĐTD);

Số tiền giải ngân: 1.850.000.000 đồng (qua 03 khế ước nhận nợ tháng 6/2024).

Lãi suất: Trong hạn: 0,6%/năm (tháng đầu), 7,8%/năm (05 tháng tiếp theo), sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần, kết thúc 05 tháng thì áp dụng lãi suất thả nổi 12,1%

Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn; lãi chậm trả 10%/năm trên số lãi chậm trả.

Dư nợ tính đến 07/10/2025 là: 2.102.029.117 đồng, gồm: Nợ gốc: 1.850.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 25.724.931 đồng; lãi quá hạn: 226.304.186 đồng (Bị đơn đã trả 73.698.629 đồng tiền lãi trước đó).

Thẻ tín dụng:

Chủ thể: H2 và bà Phạm Thị Hải L (ký ngày 01/11/2023).

Hạn mức: 120.000.000 đồng.

Lãi suất: Trong hạn 27%/năm; quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Dư nợ tính đến 07/10/2025: 158.283.786 đồng, gồm: nợ gốc: 108.867.512 đồng; nợ lãi trong hạn: 39.032.458 đồng; nợ lãi quá hạn: 10.383.816 đồng.

Tài sản bảo đảm:

02 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Yên Bái (nay là xã T, tỉnh Lào Cai) do vợ chồng ông D, bà L thế chấp hợp pháp.

Yêu cầu của Nguyên đơn:

- Buộc bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D liên đới thanh toán cho H2 số tiền tạm tính đến ngày 07/10/2025 là: 2.260.312.903 đồng (gồm nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn nêu trên).

- Buộc bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D tiếp tục phải thanh toán

phần nợ lãi phát sinh kể từ ngày 08/10/2025 theo thỏa thuận trong hợp đồng đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Đề nghị phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

*** Kết quả xem xét thẩm định, tại chỗ ngày 23-01-2026:**

Tài sản thế chấp khớp với GCNQSDĐ, đủ điều kiện giao dịch, gồm:

- GCN số 01607, tổng diện tích 130 m^2, bao gồm 75m^2 đất ONT và 55 m^2 đất CLN; tài sản trên đất: Nhà xây 3 tầng trên đất ONT và CLN là 83,7 m^2; bếp xây 1 tầng (25,5 m^2); sân lát gạch lợp tôn (3,9 m^2) và bán mái tôn (13,7 m^2);

- GCN số 01627, tổng diện tích 130 m^2, bao gồm 75m^2 đất ONT và 55 m^2 đất CLN; tài sản trên đất: Nhà gỗ (tổng diện tích 56,4 m^2) nằm trên cả đất ONT và CLN.

* Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 16.981.000 đồng; Ngân hàng đã nộp tạm ứng.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

* Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D liên đới thanh toán các khoản nợ tính đến ngày 28/04/2026 cụ thể như sau:

1. Theo Hợp đồng tín dụng số 19743/23MB/HĐTD:

- Nợ gốc: 1.850.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 25.724.931 đồng.
- Nợ lãi quá hạn + lãi chậm trả: 414.481.011 đồng.

2. Theo Thẻ tín dụng:

- Nợ gốc: 108.867.512 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 60.167.314 đồng.
- Nợ lãi quá hạn + lãi chậm trả: 15.375.628 đồng.

Kể từ ngày 29/04/2026, các bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh (bao gồm lãi quá hạn và lãi chậm trả) trên số dư nợ thực tế theo thỏa thuận tại Hợp

đồng tín dụng và Hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Lào Cai tại phiên tòa:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Quyền và nghĩa vụ của đương sự được bảo đảm đúng quy định của pháp luật; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 116; Điều 117; Điều 119; Điều 280, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319 Bộ luật Dân sự; Điều 90; Điều 91; Điều 94; Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điều 37, 45 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng (H2):

+) Buộc bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng H2 tổng số tiền tính đến ngày 28/04/2026 là 2.290.205.942 đồng (phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 19743/23MB/HĐTD); trong đó: Nợ gốc: 1.850.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 25.724.931 đồng; nợ lãi quá hạn + lại chậm trả: 414.481.011 đồng), phần nghĩa vụ của ông D, bà L là như nhau.

+) Buộc bà Phạm Thị Hải L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng H2 tổng số tiền dư nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 28/04/2026 là 184.410.454 đồng; trong đó: Nợ gốc thẻ: 108.867.512 đồng; nợ lãi trong hạn: 60.167.314 đồng; nợ lãi quá hạn + lãi chậm trả: 15.375.628 đồng.

+) Ngân hàng H2 có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp theo 02 GCN số 01607 và 01627 đứng tên ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L để thu hồi nợ;

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 16.981.000 đồng, mỗi người phải chịu số tiền là: 8.490.500 đồng.

- Tuyên nghĩa vụ chậm trả các khoản nợ theo quy định;

- Về án phí: Ngân hàng H2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại

sơ thẩm; ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L phải liên đới chịu án phí đối với khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng; bà Phạm Thị Hải L phải chịu án phí đối với số tiền nợ Thẻ tín dụng theo quy định

- Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 19743/23MB/HĐTD ngày 26/10/2023 ký kết giữa nguyên đơn (H2) và bị đơn (bà L, ông D), HĐXX xác định: Đây là vụ ánTranh chấp hợp đồng tín dụng trong hoạt động kinh doanh thương mại (khoản 1 Điều 30 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lào Cai (điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS).

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2]. Về tính hợp pháp của hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, đề nghị mở thẻ tín dụng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự của các bên, hình thức và nội dung phù hợp quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố P (H2):

[3.1]Về khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 19743/23MB/HĐTD: Xét Hợp đồng tín dụng ký ngày 26/10/2023 và 03 khế ước nhận nợ tháng 06/2024, đây là khoản vay vốn sản xuất kinh doanh do ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L cùng ký kết. Do đó, đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Tính đến ngày 28/04/2026, dư nợ cụ thể là:

Nợ gốc: 1.850.000.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 25.724.931 đồng

Nợ lãi quá hạn: 411.319.599 đồng

Nợ lãi chậm trả: 3.161.412 đồng

Tổng cộng: 2.290.205.942 đồng. HĐXX nhận thấy cần buộc ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L có trách nhiệm liên đới thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Ngân hàng H2, trong đó ông D, bà L, mỗi người phải chịu 50% đối với từng khoản nợ (gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn).

[3.2]. Về khoản nợ phát sinh từ Thẻ tín dụng: Xét hợp đồng mở và sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 01/11/2023, chủ thể xác lập là cá nhân bà Phạm Thị Hải L. Mặc dù nguyên đơn yêu cầu ông D phải liên đới chịu trách nhiệm, nhưng đây là giao dịch riêng biệt của bà L, không có chứng cứ cho thấy khoản chi tiêu này phục vụ nhu cầu thiết yếu hoặc vì lợi ích chung của gia đình. Vì vậy, bà L phải có trách nhiệm thanh toán độc lập. Tính đến ngày 28/04/2026, dư nợ thẻ cụ thể là:

Nợ gốc thẻ: 108.867.512 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 60.167.314 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 13.529.398 đồng.

Nợ lãi chậm trả: 1.846.230 đồng

Tổng cộng: 184.410.454 đồng

[4]. Về xử lý tài sản bảo đảm:

4.1. Tính pháp lý của giao dịch bảo đảm: Hai Quyền sử dụng đất (QSDĐ) và tài sản gắn liền với đất tại thôn L, xã T, tỉnh Lào Cai theo GCN số 01607 và 01627 đứng tên ông Nguyễn Tiến D, bà Phạm Thị Hải L đã được thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm hợp pháp tại H2.

4.2. Hiện trạng và điều kiện xử lý tài sản: Căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ và ý kiến của cơ quan chuyên môn, HĐXX xác định:

Về đất: Diện tích thực tế mỗi GCN là 130 m^2 (gồm 75 m^2đất ở và 55 m^2 đất trồng cây lâu năm), phù hợp với diện tích được cấp. Ranh giới rõ ràng, không chồng lấn, không tranh chấp, đủ điều kiện giao dịch.

Về tài sản gắn liền với đất thuộc phạm vi thế chấp: GCN 01607: Có nhà xây 03 tầng, bếp xây, sân lát gạch và bán mái tôn; GCN 01627: Có nhà gỗ và công trình phụ. Các tài sản này đều hình thành trên diện tích đất đã được cấp GCN, thuộc quyền quản lý hợp pháp của bị đơn và không có tranh chấp.

Đối với các tài sản nằm ngoài phạm vi thế chấp là các công trình có thể tháo dỡ, không làm ảnh hưởng đến giá trị và việc xử lý các tài sản thế chấp hợp pháp.

* Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở xác định QSDĐ và các tài sản hợp pháp gắn liền với đất theo GCN số 01607 và 01627 là tài sản bảo đảm hợp pháp; Ngân

hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản này để thu hồi nợ theo quy định.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: Ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L liên đới chịu: 16.981.000 đồng; trong đó phần của mỗi người là như nhau

[6]. Về án phí*:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D phải liên đới chịu toàn bộ án phí đối với khoản nợ chung; bà Phạm Thị Hải L phải chịu án phí đối với khoản nợ riêng.

Nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố P (H2) không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[7]. Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Lào Cai tham gia phiên tòa đã phù hợp quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 116; Điều 117; Điều 119; Điều 280, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319 Bộ luật Dân sự;

- Điều 90; Điều 91; Điều 94; Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Các điều 37, 45 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố P (H2) đối với bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D:

1.1. Bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng H2 tổng số tiền tính đến ngày 28/04/2026 là 2.290.205.942 đồng (phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 19743/23MB/HĐTD); trong đó:

Nợ gốc: 1.850.000.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 25.724.931 đồng

Nợ lãi quá hạn: 411.319.599 đồng

Nợ lãi chậm trả: 3.161.412 đồng

Phân định phần nghĩa vụ cụ thể: Ông Nguyễn Tiến D, bà Phạm Thị Hải L, mỗi người phải chịu trách nhiệm 1.145.102.971 đồng (gồm 925.000.000 đồng gốc + 12.862.465 đồng lãi trong hạn + 205.659.800 đồng lãi quá hạn + 1.580.706 đồng lãi chậm trả).

1.2. Bà Phạm Thị Hải L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng H2 tổng số tiền dư nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 28/04/2026 là 184.410.454 đồng; trong đó:

Nợ gốc thẻ: 108.867.512 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 60.167.314 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 13.529.398 đồng.

Nợ lãi chậm trả: 1.846.230 đồng

1.3. Lãi suất thi hành án: Kể từ ngày 29/04/2026, các bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi như sau:

- Đối với nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng, ông D, bà L phải chịu:

+) Lãi suất 18,15%/năm đối với nợ gốc chưa thanh toán;

+) 10%/năm đối với nợ lãi trong hạn chưa thanh toán;

- Đối với dư nợ Thẻ tín dụng, bà L phải chịu:

+) Lãi suất 40,5%/năm đối với nợ gốc chưa thanh toán;

+) 10%/năm đối với nợ lãi trong hạn chưa thanh toán;

1.4.Xử lý tài sản thế chấp*:* Ngân hàng H2 có quyền yêu cầu phát mại 02 tài sản thế chấp đứng tên ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L để thu hồi nợ, gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCN số 01607 (130 m^2)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCN số 01627 (130 m^2)

(Tại: Thôn L, xã T, tỉnh Lào Cai, có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nghĩa vụ thì bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với phần còn thiếu; nếu thừa thì hoàn trả cho bên thế chấp theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L phải liên đới chịu chi phí xem

xét thẩm định tại chỗ là 16.981.000 đồng, mỗi người phải chịu số tiền là: 8.490.500 đồng.

Do Ngân hàng H2 đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L phải liên đới trả cho Ngân hàng H2 16.981.000 đồng (ông D, bà L, mỗi người phải trả 8.490.500 đồng).

** Đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, kể từ ngày Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà L, ông D phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí:

- Ngân hàng H2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 23.302.000 đ (*Hai mươi ba triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002049 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự Tỉnh Lào Cai.

- Ông Nguyễn Tiến D và bà Phạm Thị Hải L phải liên đới chịu án phí đối với khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng là: 80.706.000 đồng (làm tròn số*)*; trong đó, ông D, bà L, mỗi người phải chịu 40.353.000đ (*Bốn mươi triệu, ba trăm, năm mươi ba nghìn đồng*).

- Bà Phạm Thị Hải L phải chịu án phí đối với số tiền nợ Thẻ tín dụng là 9.220.000 đồng (làm tròn số).

4. Quyền kháng cáo*:* Nguyên đơn - Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố P (H2) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

Bị đơn -Bà Phạm Thị Hải L và ông Nguyễn Tiến D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 2;
- Phòng THADS khu vực 2;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Thanh Nga